

Số: 54 /2012/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 27 tháng 9 năm 2012

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc phê duyệt kết quả thực hiện lập quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Nghị định số 120/2008/NĐ-CP ngày 01 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Quản lý lưu vực sông;

Căn cứ Quyết định 1691/QĐ-UBND ngày 05/7/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và Quyết định đính chính số 2057/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2100/QĐ-UBND ngày 06/8/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt “Quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai tại Tờ trình số 640/TTr-STNMT ngày 04 tháng 9 năm 2012,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả thực hiện lập quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 với các nội dung sau:

**1. Nội dung đã thực hiện:** Lập quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 với các nội dung sau:

- Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt.
- Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất.
- Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt.
- Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất.
- Quy hoạch phòng, chống, khắc phục tác hại do nước gây ra.

**2. Sản phẩm bàn giao:**

a. Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt thuyết minh quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Đồng Nai đến năm 2020.

b. Các báo cáo quy hoạch thành phần gồm:

- Báo cáo thuyết minh đồ án quy hoạch phân bổ tài nguyên nước (nước mặt và nước dưới đất) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020;

- Báo cáo thuyết minh đồ án quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước (nước mặt và nước dưới đất) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020;

c. Các báo cáo chuyên đề

- Các báo cáo chuyên đề về lập quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt

- Các báo cáo chuyên đề về lập quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất

- Các báo cáo chuyên đề về lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt

- Các báo cáo chuyên đề về lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất

- Các báo cáo chuyên đề về lập quy hoạch phòng, chống, khắc phục tác hại do nước gây ra

d. Các bản đồ tỷ lệ 1/100.000

- Bản đồ phân vùng ngưỡng giới hạn khai thác sử dụng, mạng giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt trong vùng quy hoạch;

- Bản đồ phân vùng ngưỡng giới hạn khai thác sử dụng, mạng giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước dưới đất trong vùng quy hoạch;

- Bản đồ phân vùng chất lượng nước, mục tiêu chất lượng nước, mạng giám sát chất lượng nước mặt trong vùng quy hoạch;

- Bản đồ phân vùng chất lượng nước, mục tiêu chất lượng nước, mạng giám sát chất lượng nước dưới đất trong vùng quy hoạch;

- Bản đồ phân vùng tác hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**3. Kinh phí thực hiện:** Kinh phí thực hiện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 05/7/2011 là **8.470.000.000** đồng. (Số tiền bằng chữ: Tám tỷ, bốn trăm bảy mươi triệu đồng chẵn)

(Kèm theo bảng tính chi tiết kinh phí thực hiện)

**4. Nguồn kinh phí thực hiện:** Ngân sách tỉnh

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch UBND các huyện Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Thống Nhất, Trảng Bom, Long Thành, Nhơn Trạch, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hoà, Giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra đánh giá tài nguyên nước, Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- TT.Tỉnh ủy (báo cáo)
- TT.HĐND tỉnh ;
- Chủ tịch và các Phó chủ tịch;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, CNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Vĩnh**



Stt	Nội dung công việc	Đơn giá (đồng)	Khối lượng tính	Các hệ số điều chỉnh							Thành tiền (đồng)	
				k <sub>1</sub>	k <sub>2</sub>	k <sub>3</sub>	k <sub>4</sub>	k <sub>5</sub>	k <sub>r</sub>	k <sub>kh</sub>		
3.2	Lập mô hình kéo dài số liệu tài nguyên nước mặt (công/nhóm)	1.872.397	100									187.239.700
3.3	Sử dụng kỹ thuật GIS xác định các thông số về đặc trưng hình thái sông suối và điều kiện lớp phủ địa hình (công/nhóm)	1.872.397	60									112.343.820
<b>B</b>	<b>Chi phí khác</b>											<b>144.521.102</b>
-	Chi thăm định, xét duyệt, kiểm tra, nghiệm thu: 1,5% * A											113.332.183
-	Chi phí vận chuyển nhân lực											31.188.919
<b>C</b>	<b>Tổng cộng: A +B</b>											<b>7.700.000.000</b>
	<b>Thuế GTGT: 10% * (C)</b>											<b>770.000.000</b>
<b>D</b>	<b>Tổng cộng sau thuế: A+B+C</b>											<b>8.470.000.000</b>

(Bảng chữ: Tám tỷ, bốn trăm bảy mươi triệu đồng chẵn)

Ghi chú: Các hệ số điều chỉnh theo Thông tư số 15/2009/TT-BTNMT

k<sub>1</sub>: Hệ số khó khăn theo mức độ phức tạp của vùng quy hoạch

k<sub>2</sub>: Hệ số khó khăn theo số lượng đơn vị hành chính

k<sub>3</sub>: Hệ số khó khăn theo mức độ phát triển kinh tế - xã hội

k<sub>4</sub>: Hệ số khó khăn theo mức độ phức tạp của tài nguyên nước mặt

k<sub>5</sub>: Hệ số khó khăn theo điều kiện địa chất thủy văn

k<sub>r</sub>: Hệ số điều chỉnh theo quy mô diện tích tự nhiên của vùng lập quy hoạch

k<sub>kh</sub>: Hệ số điều chỉnh mức độ kết hợp của các quy hoạch thành phần